

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi
thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh,
chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Y tế về việc quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong
các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh
toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;*

*Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá
dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo
hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-HĐND, ngày 05 tháng 7 năm 2024 của
Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế (mà không phải là dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk và áp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- b) Người bệnh chưa tham gia Bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Nghị quyết này không áp dụng đối với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Đơn vị huy động vốn và vay vốn tín dụng; liên doanh, liên kết theo quy định tại Điều 25, Điều 26, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện giá dịch vụ theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy;
- b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoạt động theo mô hình doanh nghiệp do đơn vị sự nghiệp công vay vốn để đầu tư, hợp tác đầu tư theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển y tế;
- c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư theo quy định của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

4. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế (mà không phải là dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk và áp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp

1. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế (mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk cụ thể như sau:

a) Giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp: áp dụng mức giá theo hạng bệnh viện quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III đính kèm Nghị quyết này theo nguyên tắc sau:

a) Các bệnh viện có giường bệnh, trung tâm y tế tuyến tỉnh có chức năng khám bệnh, chữa bệnh; trung tâm y tế huyện thực hiện cả hai chức năng phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh đã được xếp hạng: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng tương đương.

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV.

c) Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

Mức giá khám bệnh: áp dụng mức giá của trạm y tế xã. Mức giá các dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Đối với các trạm y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp, chịu trách nhiệm về tính chính xác của tên dịch vụ và mức giá tại phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức giá cụ thể đối với

dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Cơ sở y tế	Mức giá	Ghi chú
1	Bệnh viện hạng I	42.100	
2	Bệnh viện hạng II	37.500	
3	Bệnh viện hạng III	33.200	
4	Bệnh viện hạng IV	30.100	
5	Trạm y tế xã	30.100	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	786.300	673.900		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	474.700	359.200	312.200	279.400
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	255.300	212.600	198.000	176.900
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	229.200	182.700	171.600	152.800
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	193.800	147.600	138.600	128.200
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	339.000	287.500		
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	308.500	252.100	225.200	204.000

4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	270.500	224.700	199.600	177.200
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	242.100	192.100	168.100	153.100
5	Ngày giường trạm y tế xã, phường, thị trấn	64.100			
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng			

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Phụ lục III

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	49.300	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhân cầu	81.300	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186.000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	268.000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	598.000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)	468.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	816.000	
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	2.023.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II	II		Chụp X-quang thường		
10	10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53.200	Áp dụng cho 01 vị trí

11	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12	12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13	13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	72.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14			Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	14.200	
15	14	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	67.200	
16	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	217.000	
17	16	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	104.000	
18	17	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	119.000	
19	18	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	159.000	
20	19	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	255.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	20	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	554.000	
22	21	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	544.000	
23	22	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	221.000	
24	23	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	386.000	
25	24	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	401.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	25	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	421.000	
27	26	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	97.200	

28	27	04C1.2.6.37	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	416.000	
III	III		Chụp X-quang số hóa		
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	20.700	
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	426.000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	624.000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579.000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	279.000	
39	37	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	536.000	
40	38		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	959.000	
41	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	401.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	532.000	

43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	643.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.712.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.461.000	
46	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.467.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.154.000	
48	46	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	3.004.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	47		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.748.000	
50	48		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.694.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51	49		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.665.000	
52	50	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.913.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	51	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.729.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000	
55	53	04C 1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	6.026.000	

56	54	04C 1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.926.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
57	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.176.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các

					loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
58	56		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.926.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
59	57	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.776.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
60	58	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.226.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các

					vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
61	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.213.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
62	60		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.206.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.

63	61	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.726.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, Stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	62	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.786.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	63	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.286.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	64	04C 1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.226.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
67	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.227.000	
68	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.322.000	
69	67		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.691.000	
70	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.191.000	
V	V		Một số kỹ thuật khác		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	84.800	Bằng phương pháp DEXA
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	144.000	Bằng phương pháp DEXA
73			Đo mật độ xương	22.800	Bằng phương pháp siêu âm
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		

74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	227.000	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	479.000	
76	73		Bơm Streptokinase vào khoang màng phổi	1.027.000	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	35.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143.000	
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	150.000	
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	214.000	
84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	259.000	
85	82	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	184.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	83	03C1.1	Chọc dò tủy sống	114.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	84		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	170.000	
88	85		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	228.000	
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	116.000	
90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000	

91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	743.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116.000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	158.000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	537.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	135.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96	93		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.367.000	
97	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	607.000	
98	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000	
99	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.218.000	
100	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	557.000	
101	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.379.000	
102	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664.000	
103	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000	
104	101	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.137.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

105	102		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.846.000	
106	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	579.000	
107	103		Đặt sonde dạ dày	94.300	
108	104	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	929.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	105	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.178.000	Chưa bao gồm stent.
110	106		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.255.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
111	107		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.073.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
112	108		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.973.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113	109		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	207.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	110	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.332.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115	111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188.000	
116	112		Hút dịch khớp	120.000	
117	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	
118	114		Hút đờm	12.200	
119	115	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	968.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.

120	116	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	574.000	
121	117	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	988.000	
122	118	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.248.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	119	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.672.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	120	04C2.99	Mở khí quản	734.000	
125	121	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	384.000	
126	122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	101.000	
127	123	03C1.39	Nội soi lồng ngực	1.009.000	
128	124		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.036.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
129	125		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.814.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
130	126	03C1.45	Niệu dòng đồ	65.000	
131	127		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.778.000	
132	128		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.478.000	
133	129		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.278.000	
134	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	768.000	

135	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.159.000	
136	132	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.618.000	
137	133		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.878.000	
138	134	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	455.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139			Nội soi dạ dày làm Clo test	302.000	
140	135		Nội soi thực quản- dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	255.000	
141	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	430.000	
142	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	322.000	
143	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	302.000	
144	139	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	198.000	
145	140	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	753.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	141	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.693.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	142	04C2.85	Nội soi ổ bụng	854.000	
148	143	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.023.000	
149	144	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	178.000	

150	145		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.176.000	
151	146		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.921.000	
152	147	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	872.000	
153	148	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	943.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	149	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	675.000	
155	150	04C2.93.	Nội soi bàng quang không sinh thiết	543.000	
156	151	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đài dương chấp	712.000	
157	152	04C2.95	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	915.000	
158	153		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyên mạch	1.360.000	
159	154		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.384.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160	155		Nối thông động- tĩnh mạch	1.160.000	
161	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đài	252.000	
162	157	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.312.000	
163	158	04C2.73	Rửa bàng quang	209.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	159	03C1.5	Rửa dạ dày	131.000	
165	160	030.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	601.000	
166	161		Rửa phổi toàn bộ	8.428.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	162	030.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	849.000	

168	163		Rút máu để điều trị	256.000	
169	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184.000	
170	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620.000	Chưa bao gồm ống thông.
171	166		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	568.000	
172	167	030.21	Sinh thiết cơ tim	1.822.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	130.000	
174	169		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.025.000	
175	170		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	847.000	
176	171		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.926.000	
177	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.726.000	
178	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	273.000	
179	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.128.000	
180	175	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	442.000	
181	176		Sinh thiết móng	335.000	
182	177	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	628.000	
183	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	253.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.

184	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.383.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.689.000	
186	181	03C1.20	Sinh thiết vú	168.000	
187	182		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.578.000	
188	183	030.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	663.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	184	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	605.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	185	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	513.000	
191	186	03C1.23	Soi màng phổi	474.000	
192	187	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	915.000	
193	188	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	783.000	
194	189	03C1.26	Soi ruột non	669.000	
195	190	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	456.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
196	191	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	258.000	
197	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1.008.000	
198	193	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	522.000	

199	194	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.528.000	Chưa bao gồm catheter.
200	195	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	196	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	567.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	67.500	
203			Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.447.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	56.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
206	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15 cm	60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	85.000	

208	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115.000	
210	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139.000	
211	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184.000	
212	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253.000	
213	206		Thay canuyn mở khí quản	253.000	
214	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	96.000	
215	208		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	505.000	
216	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	583.000	
217	210	04C2.65	Thông đái	94.300	
218	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85.900	
219	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	213		Tiêm khớp	96.200	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	138.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

222	215		Truyền tĩnh mạch	22.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184.000	
224	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	248.000	
225	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000	
226	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	323.000	
C	C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
227	220	03C1DY.2	Bàn kéo	47.600	
228	221	04C2.DY139	Bó Farafin	43.700	
229	222		Bó thuốc	53.100	
230	223	03C1DY.3	Bồn xoáy	17.500	
231	224	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	76.400	
232			Châm (kim ngắn)	69.400	
233	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	38.500	
234	226	03C1DY 29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	63.300	
235	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cây chỉ)	148.000	
236	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	36.100	
237	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	47.500	
238	230	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	78.400	
239			Điện châm (kim ngắn)	71.400	
240	231	04C2.DY130	Điện phân	46.700	
241	232	04C2.DY138	Điện từ trường	39.700	
242	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	29.500	
243	234	04C2.DY134	Điện xung	42.700	

244	235	03C1DY.25	Giác hơi	34.500	
245	236	03C1DY.1	Giao thoa	29.500	
246	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	37.300	
247	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	48.700	
248	239		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	341.000	
249	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	209.000	
250	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52.500	
251	242		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	152.000	
252	243	04C2.DY132	Laser châm	49.100	
253	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.900	
254	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	55.300	
255	246		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
256	247		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
257	248		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
258	249		Ngâm thuốc y học cổ truyền	51.400	
259	250		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.088.000	Chưa bao gồm thuốc
260	251	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	38.100	
261	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	13.100	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

262	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	46.700	
263	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	37.200	
264	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	65.200	
265	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	49.500	
266	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	32.300	
267	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	45.300	
268	259	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	27.300	
269	260		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	66.100	
270	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	12.500	
271	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	308.000	
272	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	163.000	
273	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	134.000	
274	265		Tập sửa lỗi phát âm	112.000	
275	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	45.700	
276	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	51.400	
277	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30.600	
278	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	12.500	
279	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	12.500	
280	271	04C2.DY127	Thủy châm	70.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	272	03C1DY.14	Thủy trị liệu	64.200	
282	273		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.825.000	Chưa bao gồm thuốc
283	274		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	1.195.000	Chưa bao gồm thuốc

284	275	04C2.DY133	Tử ngoại	36.300	
285	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	31.100	
286	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	31.100	
287	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	31.100	
288	279	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	31.100	
289	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyết	69.300	
290	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	32.300	
291	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	45.200	
292	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	55.800	
293	284		Xông hơi thuốc	45.600	
294	285		Xông khói thuốc	40.600	
295	286		Xông thuốc bằng máy	45.600	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296	287		Thủ thuật loại I	142.000	
297	288		Thủ thuật loại II	74.700	
298	289		Thủ thuật loại III	42.800	
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	I		HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
299	290		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.367.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300	291		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.558.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301	292		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.404.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302	293		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.536.000	

			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.334.000	
304	295		Phẫu thuật loại I	2.265.000	
305	296		Phẫu thuật loại II	1.351.000	
306	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.310.000	
307	298		Thủ thuật loại I	807.000	
308	299		Thủ thuật loại II	485.000	
309	300		Thủ thuật loại III	337.000	
II	II		NỘI KHOA		
310	301	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.444.000	
311	302	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	919.000	
312	303	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.401.000	
313	304	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.175.000	
314	305	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	296.000	
315	306	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	167.000	
316	307	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	530.000	

317	308	DU'-MDLS	Test hồi phục phết quản	179.000	
318	309	DU'-MDLS	Test huyết thanh tự thân	688.000	
319	310	DU'-MDLS	Test kích thích phết quản không đặc hiệu với Methacholine	893.000	
320	311	DU'-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	858.000	
321	312	DU'-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	337.000	
322	313	DU'-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	383.000	
323	314	DU'-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	482.000	
324	315	DU'-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	395.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325	316		Phẫu thuật loại I	1.625.000	
326	317		Phẫu thuật loại II	1.132.000	
327	318		Thủ thuật loại đặc biệt	853.000	
328	319		Thủ thuật loại I	615.000	
329	320		Thủ thuật loại II	336.000	
330	321		Thủ thuật loại III	170.000	
III	III		ĐA LIỄU		
331	322		Chụp và phân tích da bằng máy	211.000	

332	323		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	208.000	
333	324		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350.000	
334	325		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân	264.000	
335	326		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	382.000	
336	327		Điều trị một số bệnh da bằng Tractional, Intracell	1.381.000	
337	328		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	477.000	
338	329		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357.000	
339	330		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.124.000	
340	331		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.384.000	
341	332		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	237.000	
342	333		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, châm thuốc	309.000	
343	334		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	758.000	
344	335		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	820.000	
345	336		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.132.000	
346	337		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.331.000	
347	338		Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái	2.606.000	

348	339		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	652.000	
349	340		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	584.000	
350	341		Phẫu thuật điều trị sa trề mi dưới	2.051.000	
351	342		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.691.000	
352	343		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803.000	
353	344		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.457.000	
354	345		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.604.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.434.000	
356	347		Phẫu thuật loại I	1.930.000	
357	348		Phẫu thuật loại II	1.107.000	
358	349		Phẫu thuật loại III	832.000	
359	350		Thủ thuật loại đặc biệt	801.000	
360	351		Thủ thuật loại I	404.000	
361	352		Thủ thuật loại II	263.000	
362	353		Thủ thuật loại III	155.000	
IV	IV		NỘI TIẾT		
363	354	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	243.000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
364	355		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	271.000	
365	356		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.704.000	
366	357		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.310.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

367	358		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.916.000	
368	359		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.569.000	
369	360		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.446.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
370	361		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.348.000	
371	362		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.839.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
372	363		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.682.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
373	364		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.958.000	
374	365		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.849.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
375	366		Thủ thuật loại I	654.000	
376	367		Thủ thuật loại II	414.000	
377	368		Thủ thuật loại III	220.000	
V	V		NGOẠI KHOA		
			Ngoại Thần kinh		
378	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.670.000	

379	370		Phẫu thuật lấy máu tu trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.295.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380	371		Phẫu thuật u hố mắt	5.741.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ.
381	372		Phẫu thuật áp xe não	7.144.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
382	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.250.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
384	375	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.669.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
385	376		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.970.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
386	377		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.671.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
387	378		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.604.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
388	379	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.747.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy

					ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
389	380	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
390	381	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.996.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
391	382		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.504.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392	383		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.646.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393	384		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.746.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394	385		Phẫu thuật u xương sọ	5.232.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

395	386		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.596.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	387	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.998.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
397	388		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.480.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.747.000	
399	390	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.921.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
			Ngoại Lòng ngực - mạch máu		
400	391	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.718.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	392	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.693.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch
402	393	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	15.196.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc

					tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	394	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.737.000	
404	395	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	13.068.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
405	396	03C2.1.17	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	8.237.000	
406	397	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.737.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
407	398		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.476.000	
408	399		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.828.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409	400		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.398.000	
410	401	03C2 1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.996.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
411	402	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	19.055.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

412	403	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.693.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413	404		Phẫu thuật tim kín khác	14.180.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
414	405	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.737.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	406	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.851.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
416	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.123.000	
417	408		Phẫu thuật cắt phổi	8.985.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
418	409		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.670.000	
419	410		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.818.000	

420	411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.943.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
421	412		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.341.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
422	413		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.647.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
423	414		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7.011.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
			Ngoại Tiết niệu		
424	415	03C2.1.9	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.760.000	
425	416		Phẫu thuật cắt thận	4.404.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
426	417		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.374.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
427	418		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.198.000	

428	419	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.486.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
429	420	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.325.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
430	421		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.270.000	
431	422		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.749.000	
432	423	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.129.000	
433	424		Phẫu thuật cắt bàng quang	5,517.000	
434	425		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.691.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
435	426		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.735.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
436	427	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	6.046.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
437	428		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.735.000	
438	429		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.587.000	
439	430	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.811.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	431	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.811.000	
441	432		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	5.160.000	

442	433	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4.078.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
443	434		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.322.000	
444	435		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000	
445	436		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.813.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.405.000	
447	438	03C2.1.89	Đặt prothese cổ định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.679.000	
448	439	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.412.000	
449	440	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.303.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
			Tiêu hóa		
450	441		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.654.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
451	442		Phẫu thuật cắt thực quản	7.627.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
452	443	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.999.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

453	444		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.380.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
454	445	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6.180.000	
455	446		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.892.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
456	447	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	6.180.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
457	448		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5.125.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
458	449		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.610.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
459	450	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.275.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
460	451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000	

461	452	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.395.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	453	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.085.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
463	454		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.642.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
464	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột	2.574.000	
465	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.465.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
466	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.395.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
467	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4.801.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.654.000	
469			Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000	
470	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.190.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

471	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.918.000	
472	462		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.448.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
473	463	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.486.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
474	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.756.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.730.000	
476	466		Phẫu thuật cắt gan	8.477.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	467	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6.007.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	468	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	7.087.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479	469		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.871.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.

480	470	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.486.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481	471		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.487.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4.694.000	
483	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.216.000	
484	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.671.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485	475		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	7.128.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.986.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	477	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.680.000	
488	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.486.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.363.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nông đường mật qua ERCP	3.627.000	Chưa bao gồm stent.
491	481		Phẫu thuật nối mật ruột	4.571.000	
492	482		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11.176.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

493	483		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.357.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
494	484		Phẫu thuật Cắt lách	4.644.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
495	485	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.575.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
496	486		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.656.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
497	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.970.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
498	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.988.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

499	489		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.842.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
500	490	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.821.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
501	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.576.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.351.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.945.000	
504	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.655.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp	2.346.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.462.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.962.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
508	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.063.000	

509	499	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.972.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.713.000	
511	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.454.000	
512	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.715.000	
513	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.263.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	504	04C3.1.158	Cắt phimosis	248.000	
515	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	197.000	
516	506	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	148.000	
517	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	288.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
518	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	53.000	
519	509	04C3.1.181	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	738.000	
520	510	04C3.1.180	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	553.000	
521	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	652.000	
522	512	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	282.000	
523	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	267.000	

524	514	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	167.000	
525	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412.000	
526	516	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234.000	
527	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	327.000	
528	518	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	172.000	
529	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242.000	
530	520	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173.000	
531	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	348.000	
532	522	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	223.000	
533	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	727.000	
534	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	341.000	
535	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348.000	
536	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271.000	
537	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348.000	
538	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271.000	

539	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	637.000	
540	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	357.000	
541	531	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	121.000	
542	532	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	152.000	
543	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	152.000	
544	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.833.000	
545	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.069.000	
546	536		Phẫu thuật thay khớp vai	7.243.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
547	537	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.041.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3.069.000	
549	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.168.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.259.000	
551	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.378.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

552	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.370.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.378.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.878.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4.109.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
559	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.778.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.699.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.850.000	
562	552	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.496.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563	553		Phẫu thuật ghép xương	4.806.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

564	554	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.750.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.888.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.878.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
567	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.250.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
568	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.870.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3.087.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.370.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
571	561	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.819.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4.019.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

573	563	03C2.1.111	Rút đỉnh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000	
574	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.391.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	565	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9.230.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.341.000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.499.000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.626.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	569	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.843.000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.197.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

581	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3.011.000	
582	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3.131.000	
583	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.469.000	
584	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.400.000	
585	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.883.000	
586	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.660.000	
587	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000	
588	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5.214.000	
589	579		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.964.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	580	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.317.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.087.000	
592	582		Phẫu thuật loại I	3.063.000	
593	583		Phẫu thuật loại II	2.122.000	
594	584		Phẫu thuật loại III	1.340.000	
595	585		Thủ thuật loại đặc biệt	1.021.000	

596	586		Thủ thuật loại I	574.000	
597	587		Thủ thuật loại II	396.000	
598	588		Thủ thuật loại III	192.000	
VI	VI		PHỤ SẢN		
599	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000	
600	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.844.000	
601	591		Bóc nhân xơ vú	1.019.000	
602	592		Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	3.884.000	
603	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.838.000	
604	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000	
605	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.267.000	
606	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.708.000	
607	597		Cắt u thành âm đạo	2.128.000	
608	598		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.368.000	
609	599		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5.060.000	
610	600		Chích áp xe tăng sinh môn	831.000	
611	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	
612	602	04C3.2.192	Chích áp xe tuyến vú	230.000	
613	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000	
614	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	949.000	

615	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	419.000	
616	606		Chọc dò túi cùng Douglas	291.000	
617	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.227.000	
618	608		Chọc ối	760.000	
619	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869.000	
620	610		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.203.000	
621	611	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	170.000	
622	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	329.000	
623	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.071.000	
624	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000	
625	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000	
626	616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.271.000	
627	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1.021.000	
628	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661.000	
629	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	215.000	
630	620		Hút thai dưới siêu âm	480.000	
631	621		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.818.000	
632	622		Hủy thai: chọc ối, kẹp sọ, kéo thai	2.448.000	

633	623		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000	
634	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000	
635	625		Khâu tử cung do nạo thủng	2.881.000	
636	626		Khâu vòng cổ tử cung	561.000	
637	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.846.000	
638	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.693.000	
639	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900	
640	630		Lấy dị vật âm đạo	602.000	
641	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.981.000	
642	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000	
643	633		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.519.000	
644	634		Nạo hút thai trứng	824.000	
645	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000	
646	636		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000	
647	637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000	
648	638		Nội xoay thai	1.430.000	
649	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000	
650	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000	
651	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	186.000	

652	642		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.193.000	
653	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	320.000	
654	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
655	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	189.000	
656	646		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.074.000	
657	647	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	569.000	
658	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
659	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.972.000	
660	650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.776.000	
661	651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.719.000	
662	652		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.681.000	
663	653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.962.000	
664	654		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.829.000	
665	655		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.997.000	

666	656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.828.000	
667	657		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.894.000	
668	658		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.080.000	
669	659		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.908.000	
670	660		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.655.000	
671	661		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.387.000	
672	662		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.759.000	
673	663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000	
674	664		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000	
675	665		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.883.000	
676	666		Phẫu thuật Crossen	4.170.000	
677	667		Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	5.543.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678	668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.421.000	
679	669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000	

680	670		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.336.000	
681	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000	
682	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	3.102.000	
683	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	6.143.000	
684	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.161.000	
685	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.465.000	
686	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.176.000	
687	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.882.000	
688	678		Phẫu thuật Manchester	3.839.000	
689	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.455.000	
690	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.665.000	
691	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4.034.000	
692	682		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.402.000	
693	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000	
694	684		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.908.000	

695	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000	
696	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000	
697	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.274.000	
698	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.716.000	
699	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000	
700	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6.072.000	
701	691		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.181.000	
702	692		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.320.000	
703	693		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.181.000	
704	694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.247.000	
705	695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.690.000	
706	696		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.163.000	

707	697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.121.000	
708	698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.311.000	
709	699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.708.000	
710	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.906.000	
711	701		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.690.000	
712	702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.832.000	
713	703		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.217.000	
714	704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.218.000	
715	705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.836.000	
716	706		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.902.000	
717	707		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.967.000	
718	708		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.435.000	
719	709		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.279.000	
720	710		Phẫu thuật treo tử cung	2.958.000	
721	711		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.448.000	

722	712		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393.000	
723	713		Sinh thiết gai rau	1.161.000	
724	714		Sinh thiết hạch góc (cửa) trong ung thư vú	2.265.000	
725	715	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	63.900	
726	716	04C3.2.190	Soi ối	50.900	
727	717		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.171.000	
728	718		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	265.000	
729	719		Tiêm nhân Chorion	249.000	
730	720		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.253.000	
731	721	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	406.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.068.000	
733	723		Phẫu thuật loại I	2.502.000	
734	724		Phẫu thuật loại II	1.581.000	
735	725		Phẫu thuật loại III	1.194.000	
736	726		Thủ thuật loại đặc biệt	915.000	
737	727		Thủ thuật loại I	628.000	
738	728		Thủ thuật loại II	439.000	
739	729		Thủ thuật loại III	202.000	
VII	VII		MẮT		
740	730		Bơm rửa lệ đạo	38.300	
741	731	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.260.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	872.000	
743	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.266.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	1.030.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.

745	735	03C2.3.73	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	323.000	
746	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.190.000	
747	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	760.000	
748	738	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lẹo	81.000	
749	739	03C2.3.57	Chích mủ hốc mắt	473.000	
750	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.160.000	
751	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	30.900	
752	742		Chụp mạch ICG	280.000	Chưa bao gồm thuốc
753	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	40.300	
754	744		Điện châm	406.000	
755	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	23.000	
756	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	506.000	
757	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	100.000	
758	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	36.100	
759	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	417.000	
760	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	138.000	
761	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	68.600	
762	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	59.600	
763	753	04C3.3.200	Đo Javal	38.300	

764	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	10.900	
765	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	28.000	
766	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	79.900	
767	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	29.600	
768	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	62.900	
769	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	50.000	
770	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.416.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
771	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.315.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.072.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	802.000	
774	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	419.000	
775	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	827.000	
776	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.266.000	
777	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.160.000	
778	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.497.000	
779	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	841.000	
780	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	777.000	
781	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.160.000	
782	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	
783	N 773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968.000	
784 5	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	772.000	

785	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.755.000	
786	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.475.000	
787	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	688.000	
788	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88.400	
789	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	893.000	
790	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	338.000	
791	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	937.000	
792	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	67.000	
793	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.160.000	
794	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	60.000	
795	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	37.300	
796	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	60.800	
797	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	268.000	
798	788	04C3.3.224	Mô quặm 1 mi - gây mê	1.277.000	
799	789	04C3.3.213	Mô quặm 1 mi - gây tê	660.000	
800	790	04C3.3.225	Mô quặm 2 mi - gây mê	1.474.000	
801	791	04G3.3.214	Mô quặm 2 mi - gây tê	877.000	
802	792	04C3.3.215	Mô quặm 3 mi - gây tê	1.112.000	
803	793	04C3.3.226	Mô quặm 3 mi - gây mê	1.710.000	
804	794	04C3.3.227	Mô quặm 4 mi - gây mê	1.921.000	

805	795	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.291.000	
806	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mũ	772.000	
807	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	972.000	
808	798	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	561.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	37.300	
810	800		Nâng sàn hốc mắt	2.818.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	115.000	
812	802	03C2.3.63	Nội thông lệ mũi 1 mắt	1.072.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813	803		Phẫu thuật bong vồng mạc kinh điện	2.302.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	622.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.140.000	
816	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vồng mạc (01 mắt)	3.039.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	970.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.534.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	1.007.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	538.000	
821	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.260.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.988.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.560.000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh vồng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.916.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.

825	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.690.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	872.000	
827	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000	
828	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	772.000	
829	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.188.000	
830	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	837.000	
831	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.860.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
832	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.496.000	
833	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	902.000	
834	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	872.000	
835	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	787.000	
836	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.340.000	
837	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.560.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.160.000	
839	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	872.000	
840	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.137.000	
841	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.693.000	
842	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.928.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).

843	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.666.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
844	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.266.000	
845	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	737.000	
846	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	756.000	
847	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.266.000	
848	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.110.000	
849	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	660.000	
850	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	306.000	
851	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.160.000	
852	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	44.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	843	03C2.3.4	Sắc giác	71 300	
854	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	220.000	
855	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	63.200	
856	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	76.800	
857	847	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	31.200	
859	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	55.300	
860	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.346.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bề bằng Laser	229.000	
862	852		Test thử cảm giác giác mạc	42.100	
863	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	837.000	
864	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	98.600	
865	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	61.500	
866	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	50.300	Chưa bao gồm thuốc.

867	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	50.300	Chưa bao gồm thuốc.
868	858		Vá sản hốc mắt	3.214.000	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc vá xương.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.138.000	
870	860		Phẫu thuật loại I	1.230.000	
871	861		Phẫu thuật loại II	870.000	
872	862		Phẫu thuật loại III	606.000	
873	863		Thủ thuật loại đặc biệt	527.000	
874	864		Thủ thuật loại I	340.000	
875	865		Thủ thuật loại II	194.000	
876	866		Thủ thuật loại III	122.000	